

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 06 tháng 6 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 28/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2020;

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Nguyễn Thị K, sinh năm: 1951

Địa chỉ: Ấp 6, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.

2. Nguyễn Thị P, sinh năm: 1957

Địa chỉ: Ấp 8, xã Vị Thắng, huyện VT, tỉnh HG.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Phượng: Anh Nguyễn Phong V, sinh năm: 1989

Địa chỉ: Ấp 6, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.

(Văn bản uỷ quyền ngày 16/3/2020)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1963

Địa chỉ: Ấp 6, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1969
2. Anh Nguyễn Phong V, sinh năm: 1989
Địa chỉ: Ấp 6, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.
3. Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1940
Địa chỉ: Ấp 10, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.
4. Chị Phạm Thị Đ, sinh năm: 1971
Địa chỉ: Ấp 10, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.
5. Chị Phạm Thị Bé E, sinh năm: 1973
Địa chỉ: Ấp 2, xã Vĩnh Trung, huyện VT, tỉnh HG.
6. Anh Phạm Văn T, sinh năm: 1976
Địa chỉ: Ấp 10, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.
7. Chị Phạm Thị P, sinh năm: 1978
Địa chỉ: Ấp 2, thị trấn Vĩnh Viễn, huyện LM, tỉnh HG.
8. Anh Phạm Văn M sinh năm: 1982
Địa chỉ: Ấp 10, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.
9. Chị Phạm Thị Út Ý, sinh năm: 1985
Địa chỉ: Ấp 10, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.
10. Ông Hà Ngọc T, sinh năm: 1972
Địa chỉ: Ấp 6, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.
11. Ông Lư Văn H (Lư H), sinh năm: 1964
12. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm: 1968
Địa chỉ: Ấp 6, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.
13. Ông Võ Văn Đ, sinh năm: 1978
14. Bà Võ Thị H, sinh năm: 1977
Cùng địa chỉ: Ấp 6, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.
15. Bà Sử Ngọc N, sinh năm: 1979
16. Ông Ngô Văn G, sinh năm: 1975
Cùng địa chỉ: Ấp 6, xã Thuận Hưng, huyện LM, tỉnh HG.

17. Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm: 1975

18. Bà Sử Ngọc H, sinh năm: 1985

Cùng địa chỉ: Khu vực 3, phường Thuận An, thị xã LM, tỉnh HG.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị P – người đại diện theo uỷ quyền anh Nguyễn Phong V và bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn G, ông Nguyễn Hữu D, ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị H, bà Sử Ngọc N, bà Sử Ngọc H cùng thống nhất phần đất tranh chấp tại vị trí như sau: Vị trí (I), (II), (III), (IV), (V), (VI), (VII), (VIII) theo lược đồ đo đạc thực tế số 118/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang; Vị trí (I), (II) theo lược đồ đo đạc thực tế số 119/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang và vị trí (I) theo lược đồ đo đạc thực tế số 120/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang.

2.2. Đối với phần đất tranh chấp tại vị trí (I) theo lược đồ đo đạc thực tế số 120/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và Môi Trường Hậu Giang, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị P – người đại diện theo uỷ quyền anh Nguyễn Phong V và bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn G, ông Nguyễn Hữu D, ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị H, bà Sử Ngọc N, bà Sử Ngọc H cùng thống nhất không tranh chấp. Nguyên đơn có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B rút lại yêu cầu độc lập đối với phần đất này nên Toà án không xem xét.

2.3. Dành quyền khởi kiện cho bà Nguyễn Thị B và các hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn H đối với phần đất nằm một phần thửa 943, 944 khi có phát sinh yêu cầu.

2.4. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị P – người đại diện theo uỷ quyền anh Nguyễn Phong V và bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn G, ông Nguyễn Hữu D, ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị H, bà Sử Ngọc N, bà Sử Ngọc H cùng thống nhất thoả thuận giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nằm tại vị trí (I) và (V), phần đất có diện tích 687.6m² theo lược đồ đo đạc thực tế số 118/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang. Trong đó, có phần đất nền mộ, các nguyên đơn và bị đơn không

yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Bà K được sở hữu toàn bộ phần cây trồng và tài sản có trên phần đất được công nhận quyền sử dụng. *(Kèm theo lược đồ đo đạc thực tế của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang)*

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P được sở hữu phần giá trị quyền sử dụng đất nằm tại vị trí (I) phần đất có diện tích 2.600m² theo lược đồ đo đạc thực tế số 119/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang là 221.000.000 đồng (hai trăm hai mươi một triệu đồng). Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị P tại vị trí (I) theo lược đồ đo đạc thực tế số 119/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang là 221.000.000 đồng (hai trăm hai mươi một triệu đồng). *(Kèm theo lược đồ đo đạc thực tế của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang)*

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nằm tại vị trí (I), (II) có tổng diện tích là 10.939,4m² theo lược đồ đo đạc thực tế số 119/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang và phần đất nằm tại vị trí (II), (III), (IV), (VI), (VII), (VIII) theo lược đồ đo đạc thực tế số 118/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang. *(Kèm theo lược đồ đo đạc thực tế của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang)*

2.4. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 30/4/2017 giữa ông Ngô Văn G, Sử Ngọc N và ông Nguyễn Văn Đ đối với phần đất nằm tại vị trí (III) và (VII) theo lược đồ đo đạc thực tế số 118/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang.

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Ngô Văn G và bà Sử Ngọc N đối với phần đất nằm tại vị trí (III) và (VII) theo lược đồ đo đạc thực tế số 118/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang. Ông G, bà N được sở hữu toàn bộ cây trồng và tài sản có trên phần đất được công nhận quyền sử dụng. *(Kèm theo lược đồ đo đạc thực tế của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang)*

2.5. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/7/2017 giữa ông Nguyễn Hữu D, bà Sử Ngọc H và ông Nguyễn Văn Đ đối với phần đất nằm tại vị trí (IV) và (VIII) theo lược đồ đo đạc thực tế số 118/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang.

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu D, bà Sử Ngọc H đối với

phần đất nằm tại vị trí (IV) và (VIII) theo lược đồ đo đạc thực tế số 118/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang. Ông D, bà H được sở hữu toàn bộ cây trồng và tài sản có trên phần đất được công nhận quyền sử dụng. *(Kèm theo lược đồ đo đạc thực tế của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang)*

2.6. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 30/11/2018 giữa ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị H và ông Nguyễn Văn Đ đối với phần đất nằm tại vị trí (II) và (VI) theo lược đồ đo đạc thực tế số 118/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang.

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị H đối với phần đất nằm tại vị trí (II) và (VI) theo lược đồ đo đạc thực tế số 118/HGR ngày 05/11/2020 của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang. Ông Đ, bà H được sở hữu toàn bộ cây trồng và tài sản có trên phần đất được công nhận quyền sử dụng. *(Kèm theo lược đồ đo đạc thực tế của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi Trường Hậu Giang)*

2.7. Các đương sự được công nhận quyền sử dụng đất có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định đối với phần đất được công nhận.

2.8. Dành quyền khởi kiện cho ông Nguyễn Văn Đ, ông Lư H và bà Nguyễn Thị O đối ông Nguyễn Văn Đ về hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất khi có phát sinh yêu cầu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

3.1.1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn giảm án phí nên bà K được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

3.1.2. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P tự nguyện nộp số tiền án dân sự sơ thẩm thay ông Nguyễn Văn Đ đối với số tiền ông Đ thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bà P. Tuy nhiên bà P là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên bà P được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

3.1.3. Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối

với phần tài sản được sở hữu là 16.176.980 đồng (mười sáu triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi đồng).

3.1.4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn G, Sủ Ngọc N phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0001864 lập ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

3.1.5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu D, bà Sủ Ngọc H phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0001866 lập ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

3.1.6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị H phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0001865 lập ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

3.1.7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 8.750.000 đồng (tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo lai thu số 0006057 lập ngày 08/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ vào Điều 156; Điều 157; Điều 163 và Điều 164 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chi phí đo đạc thẩm định, định giá và trích lục hồ sơ là 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng). Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị K đồng ý nộp số tiền 10.000.000 đồng (đã nộp xong); bị đơn ông Nguyễn Văn Đ đồng ý nộp số tiền 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị K; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn G, Sủ Ngọc N đồng ý nộp số tiền 2.000.000 đồng (đã nộp xong); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu D, bà Sủ Ngọc H đồng ý nộp số tiền 2.000.000 đồng (đã nộp xong); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị H đồng ý nộp số tiền 2.000.000 đồng (đã nộp xong).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thực hiện nghĩa vụ còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468

Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Long Mỹ;
- THADS H. Long Mỹ;
- Lưu hồ sơ.

Huỳnh Minh Chánh